

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13/07/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hoàng Hiệp

Ông Bùi Thanh Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 271/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 03 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Minh Q**, sinh ngày 01/01/1989. (Vắng mặt)

Căn cước công dân số 094089009416

Địa chỉ: Ấp S, xã P, thành phố Cần Thơ.

Số điện thoại 0899 857 169

- Bị đơn: Chị **Danh Thị T**, sinh ngày 01/01/1996. (Vắng mặt)

Căn cước công dân số 094196012121

Địa chỉ: Ấp S, xã P, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q trình bày:

Về hôn nhân: Ông Q cho rằng sau khoảng thời gian dài tìm hiểu yêu thương nhau thì ông Q và bà Danh Thị T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Cần Thơ) ngày 18/04/2014 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết

hôn thì thời gian đầu vợ chồng ông chung sống rất hòa hợp và hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên cuộc sống hôn nhân dần dần khiến vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn, có khoảng cách với nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không còn đạt được, nay xét thấy hôn nhân đã không còn hạnh phúc và không có biện pháp nào để hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Ông Q yêu cầu ly hôn với bà Danh Thị T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: không yêu cầu xem xét.

Ông Q xin được xét xử vắng mặt vì điều kiện đi lại xa nên không thể có mặt khi Tòa án triệu tập.

2/ Bị đơn bà Danh Thị T: Bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q nhưng bà T không có ý kiến phản đối, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng thời gian, đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt là chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Còn bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Nguyễn Minh Q ly hôn với bà Danh Thị T; về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/9/2014 cho ông Nguyễn Minh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Danh Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con với bà Danh Thị T cư trú tại ấp S, xã P, thành phố Cần Thơ, ngoài ra không yêu cầu giải quyết gì khác. Nên Tòa án xác định loại kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về vắng mặt đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn bà Danh Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Minh Q và bà Danh Thị T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 18/04/2014 ông Q và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Cần Thơ) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông Q và bà T, theo ông Q nhận thấy cuộc sống hôn nhân dần dần khiến vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn, có khoảng cách với nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không còn đạt được, nay xét thấy hôn nhân đã không còn hạnh phúc và không có biện pháp nào để hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Từ đó ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Danh Thị T. Bà Danh Thị T đã được Tòa án thông báo yêu cầu khởi kiện của ông Q, mời tham gia hòa giải nhằm mục đích hàn gắn mối quan hệ hôn nhân, mời xét xử nhưng bà T không đến tham dự phiên hòa giải, phiên tòa, bỏ mặc cuộc hôn nhân giữa ông Q và bà T. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông Q và bà T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông bà đã không còn nểu kéo cuộc sống hôn nhân của chính mình, thể hiện đã không còn sự quan tâm, thương yêu dành cho nhau, mâu thuẫn hôn nhân giữa ông Q và bà T là trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Minh Q được ly hôn với bà Danh Thị T.

[4] Về con chung: ông Nguyễn Minh Q và bà Danh Thị T có con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/9/2014, ông Q yêu cầu được nuôi cháu K, bà T không có ý kiến phản đối. Cháu K hiện nay đã hơn 11 tuổi có nguyện vọng sống với cha (ông Q) sau khi ly hôn. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Giữa ông Q và bà T không thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử sẽ quyết định về việc giao con cho ai nuôi dưỡng. Do cháu K hiện nay đã hơn 11 tuổi, có nguyện vọng sống chung với cha (ông Q) sau khi cha mẹ ly hôn với nhau, hiện tại cháu K được cha ruột là ông Q đang nuôi dưỡng nên căn cứ vào nguyện vọng của cháu K, và cần ổn định môi trường sống, ổn định tâm lý trẻ em

nên quyết định giao cháu K cho ông Q nuôi dưỡng là phù hợp về mặt tâm sinh lý của cháu, phù hợp nguyện vọng của cháu. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho bà Danh Thị T theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Nguyễn Minh Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007941, ngày 23/04/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Danh Thị T không phải chịu án phí.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh Q được ly hôn với bà Danh Thị T.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/9/2014 cho ông Nguyễn Minh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Danh Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Ông Nguyễn Minh Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Minh Q được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007941, ngày 23/04/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bà Danh Thị T không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Lộc, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng